

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05/7/2024

“V/v Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Vương Thị Khánh Loan

- Bà Thiều Thị Phi Loan

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 419/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 254/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị Phương T, sinh năm 1976;

Địa chỉ thường trú: Số 7, Đường số 1, Xóm D, ấp 3, xã TP, huyện VC, tỉnh ĐN;

Địa chỉ liên hệ: 1269C Xóm Dừa, ấp 3, xã TP, huyện VC, tỉnh ĐN (Có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1973; Địa chỉ: 849 tổ 40, khu phố 9, phường TP, thành phố BH, tỉnh ĐN (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các lời khai, tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương Thảo trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Huỳnh Thị Phương T) và ông Nguyễn Đức T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND phường TP, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND phường TP cấp giấy chứng nhận kết hôn số 164, quyền số 0I/2000 ngày 26/10/2000.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung. Nhưng sau đó thì vợ chồng chúng tôi phát sinh mâu thuẫn và không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do lối sống của hai vợ chồng không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau, khiến cuộc sống, không khí trong gia đình căng thẳng, không lúc nào được vui vẻ, ông T1 có người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên xúc phạm danh dự nhân phẩm tôi và cha mẹ tôi, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, đã sống ly thân từ năm 2020 mỗi người ở một nơi, không còn quan hệ chồng từ đó cho đến nay. Nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung cũng đã mất, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi (T) được ly hôn với ông Nguyễn Đức T1.

- Về con chung: Tôi (Huỳnh Thị Phương T) và ông Nguyễn Đức T1 có 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh Đức L, sinh ngày 31/10/2001 và Nguyễn Huỳnh Hoàng A, sinh ngày 09/12/2004. Các con chung L và A đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn ông Nguyễn Đức T1 Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và văn bản tố tụng đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do nên không có lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật: Tòa án xác định quan hệ pháp luật “Ly hôn” là đúng.

+ Về tư cách đương sự: Tòa án xác định tư cách đương sự trong vụ án là đúng.

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình đúng thẩm quyền.

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

- Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật; bị đơn ông Nguyễn Đức T1 không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T, về việc “Ly hôn”.

+ Về quan hệ hôn nhân: Xét xử cho bà Huỳnh Thị Phương T được ly hôn với ông Nguyễn Đức T1.

+ Về con chung: Bà Huỳnh Thị Phương T và ông Nguyễn Đức T1 có 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh Đức L, sinh ngày 31/10/2001 và Nguyễn Huỳnh Hoàng A, sinh ngày 09/12/2004. Các cháu L và A đã thành niên, đương sự không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Nguyễn Đức T1 vắng mặt không có lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa ý kiến về nội dung này nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

- Về án phí: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1973; Địa chỉ: 849 tổ 40, khu phố 9, phường TP, thành phố BH, tỉnh ĐN. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T1 Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Huỳnh Thị Phương T và ông Nguyễn Đức T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND phường TP, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND phường TP cấp giấy chứng nhận kết hôn số 164, quyển số 0I/2000 ngày 26/10/2000. Căn cứ vào các Điều 5, 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, hôn nhân giữa bà T và ông T1 được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T kiên quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Đức T1 do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được như trình bày trên.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 15/4/2024 tại UBND phường TP, thành phố BH có tại hồ sơ (Bút lục số 34) ghi nhận nội dung: “Bà Huỳnh Thị Phương T, sinh năm 1976 và ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1973, tại địa chỉ: 849 tổ 40, khu phố 9, phường TP, thành phố BH, tỉnh ĐN có xảy ra mâu thuẫn vợ chồng hay không địa phương ko rõ do không nhận được trình báo hay liên hệ để giải quyết”. Theo Biên bản xác minh tại Công an phường TP, thành phố BH ngày 15/4/2024 (Bút lục số 33) có tại hồ sơ ghi nhận nội dung: “Ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1973 có đăng ký thường trú tại địa chỉ: 849 tổ 40, khu phố 9, phường TP, thành

phố BH, tỉnh ĐN, tuy nhiên ông T1 không sinh sống tại địa chỉ trên thường xuyên và có đi đi về về địa chỉ này”. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông T1 đến trụ sở làm việc, tổ chức phiên họp hòa giải để bà T và ông T1 đoàn tụ gia đình nhưng ông Thắng đều vắng mặt không đến Tòa án tham gia tố tụng nên Tòa án lập biên bản không tiến hành làm việc, hòa giải đoàn tụ được. Việc ông T1 không đến Tòa án cung cấp chứng cứ chứng minh là tự tước bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật. Qua xem xét đơn khởi kiện, trình bày của nguyên đơn và chứng cứ, tài liệu thu thập được có tại hồ sơ, HĐXX xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 là có thật, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được theo như bà T trình bày trên là có cơ sở nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét xử cho bà Huỳnh Thị Phương T được ly hôn với ông Nguyễn Đức T1.

- Về con chung: Bà Huỳnh Thị Phương T và ông Nguyễn Đức T1 có 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh Đức L, sinh ngày 31/10/2001 và Nguyễn Huỳnh Hoàng A, sinh ngày 09/12/2004. Các cháu L và A đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân, đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không có ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Đức T1 về nội dung này nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

- Về nợ chung: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T khai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không có ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Đức T1 về nội dung này nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Bà Huỳnh Thị Phương T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 5, 6, 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Phương T được ly hôn với ông Nguyễn Đức T1.

- Về con chung: Bà Huỳnh Thị Phương T và ông Nguyễn Đức T1 có 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh Đức L, sinh ngày 31/10/2001 và Nguyễn Huỳnh Hoàng A, sinh ngày 09/12/2004. Các cháu L và A đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân, đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không có ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Đức T1 về nội dung này nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

- Về nợ chung: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T khai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không có ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Đức T1 về nội dung này nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Phương T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0002551 ngày 27/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, bà T đã nộp đủ án phí.

3. Về kháng cáo: Bà Huỳnh Thị Phương T có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Nguyễn Đức T1 vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND P. TP, TP. BH,
tỉnh Đồng Nai (Giấy chứng nhận kết hôn
số 164, quyền số 01/2000 ngày 26/10/2000);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Nguyễn Phạm Tuấn